

Số: 17/2020/QĐST-HNGĐ

Đ, ngày 23 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 21/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N** (tên gọi trong đăng ký kết hôn là Nguyễn Thị Đ, đã cải chính thành Nguyễn Thị N) - Sinh năm 1969 và bị đơn: Ông **Nguyễn Năng K** - Sinh năm: 1963; Cùng địa chỉ: Số nhà X, quốc lộ 4C, tổ Y, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Giang;

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 9 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 9 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Năng K.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Năng K nhất trí thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Các đương sự thỏa thuận khi ly hôn giao con chung là cháu Nguyễn Phương T (sinh ngày 18/4/2003) cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Năng K cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Phương T với mức 4.000.000đ/tháng, kể từ ngày 01/10/2020 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở quyền này.

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- *Về tài sản, công nợ chung*: Các đương sự tự khai là khi ly hôn, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí*: Các đương sự thỏa thuận bà Nguyễn Thị N chịu 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và thay mặt ông Nguyễn Năng K chịu 150.000 đồng tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo định kỳ, tổng cộng là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng chẵn*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02916, ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Hà Giang. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Hồ sơ vụ án, vp.

THẨM PHÁN

Bùi Văn Đàm